

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 303/2022/DS-PT
Ngày 10/10/2022
V/v Tranh chấp kiện chia di sản thừa
kế và yêu cầu hủy GCN QSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;
Ông Hoàng Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên;

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10/10/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2022/TLPT-DS ngày 13/6/2022 về việc “*Tranh chấp kiện chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của chị Chu Thị T và chị Chu Hồng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9199/2022/QĐ-PT ngày 26/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Chu Tiến D, sinh năm 1940; người đại diện theo ủy quyền: Anh Chu Tiến Đ, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam; anh Chu Tiến Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam; vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam; địa chỉ trụ sở: Đường B, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Quốc B - Chủ tịch UBND thành phố Phủ Lý; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung D1 - Phó Chủ tịch UBND thành phố P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. UBND xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam; địa chỉ trụ sở: Xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Anh S - Chủ tịch UBND xã

V vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Chu Thị Hồng T1, sinh năm 1934; địa chỉ: Tổ dân phố số 16, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

4. Anh Lê Hải N1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà 47, tổ dân phố số 31, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

5. Anh Lê Ngọc H, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 47, tổ dân phố số 3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

6. Bà Chu Thị T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố số 15, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

7. Anh Chu Huy H1, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 16, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

8. Anh Chu Hùng H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 15, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

9. Anh Chu Tiến H3, sinh năm 2001; địa chỉ: Số nhà 73, tổ dân phố số 3, phường C, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

10. Chị Chu Thị H4, sinh năm 1996; địa chỉ: C4 E, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

11. Bà Chu Thị T3, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố số 16, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

12. Bà Chu Thị Hoài H5, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố số 16, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

13. Bà Chu Thị V, sinh năm 1974; địa chỉ: xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

14. Bà Chu Thị V1, sinh năm 1978; địa chỉ: xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt

15. Chị Chu Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: 75/4 hẻm 144, khu phố 6, đường N, phường T, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt và ủy quyền cho ông Chu Bá Đ1 tham gia phiên tòa.

16. Chị Chu Hồng N, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt và ủy quyền cho ông Chu Bá Đ1 tham gia phiên tòa.

17. Bà Chu Thị Q, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1949; địa chỉ: xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Chu Hồng N và chị Chu Thị T là ông Chu Bá Đ1, sinh năm 1990; địa chỉ: tầng 5 số 61 phố V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (Theo Hợp đồng ủy quyền chứng thực số 04, quyền số 01-SCT/H, GD ngày 23/9/2022 tại UBND xã T và Hợp đồng ủy quyền số 13799.2020/HĐUQ, quyền số 03/TP-SCC/HNGD ngày 23/9/2022 tại Văn Phòng công chứng N); có mặt tại phiên tòa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Chu Hồng N và chị Chu Thị T: Luật sư Lưu Văn Q1, Văn phòng Luật sư 365 - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Chu Thị Hồng T1, anh Lê Hải N1, anh Lê Ngọc H, bà Chu Thị T2, anh Chu Huy H1, anh Chu Hùng H2, anh Chu Tiến H3, chị Chu Thị H4, bà Chu Thị Hồng T7, bà Chu Thị Hoài H5, bà Chu Thị V, bà Chu Thị V1, bà Chu Thị Q, bà Nguyễn Thị T4: Anh Chu Tiến Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Anh Chu Tiến Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cụ Chu Phú A (chết năm 1962) có vợ là cụ Mai Thị B (chết năm 1989). Cụ A và cụ B sinh được 06 người con gồm:

1. Ông Chu Phú T5 (chết năm 2011). Do ông Chu Phú T5 chết sau cụ A, cụ B nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Chu Phú T5 gồm có vợ và 6 người con (trong đó có 3 người con đã chết trước ông T5 nên các cháu của ông T5 là người được hưởng di sản thừa kế thế vị, ông Chu Phú T5 không có con riêng, con nuôi), cụ thể:

- Vợ ông T5 là: Bà Chu Thị Hồng T1, sinh năm 1934.

- Vợ chồng ông T5, bà T1 có 06 người con gồm:

+ Con gái: Chu Thị M, (chết năm: 2003) có 02 người con (bà Chu Thị M không có con riêng, con nuôi), là người được hưởng thừa kế thế vị gồm: Anh Lê Hải N1, sinh năm: 1984, anh Lê Ngọc H, sinh năm: 1987.

+ Chị Chu Thị T2, sinh năm: 1962

+ Con trai: Chu Phú T6, (chết năm: 2010) có 03 người con (ông Chu Phú T6 không có con riêng, con nuôi), là người được hưởng thừa kế thế vị gồm: Anh Chu Huy H1, sinh năm: 1991, anh Chu Hùng H2, sinh năm: 1994, anh Chu Tiến H3, sinh năm: 2001.

+ Con trai: Chu Phú H6, (chết năm: 2009) có 01 người con (ông Chu Phú H6 không có con riêng, con nuôi), là người được hưởng thừa kế thế vị là chị Chu Thị H4, sinh năm: 1996.

+ Con gái: Chu Thị Hồng T7, sinh năm: 1971.

+ Con gái: Chu Thị Hoài H5, sinh năm: 1976.

2. Bà Chu Thị A1 (chết năm 1954), không có chồng con.

3. Ông Chu Phú T8 (chết năm 1980). Ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị T4. Ông T8 chết trước cụ Mai Thị B và có 02 người con (ông Chu Phú T8 không có con riêng, con nuôi) nên các con được thừa kế thế vị gồm: Chị Chu Thị V, sinh

năm 1974 và chị Chu Thị V1, sinh năm 1978.

4. Ông Chu Tiến D, sinh năm 1940.

5. Ông Chu Ân X (tức Chu X) (chết năm 2020). Ông X có vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 và có 02 con chung là:Chị Chu Thị T, sinh năm 1987 và chị Chu Hồng N, sinh năm 1992.

6. Bà Chu Thị Q, sinh năm 1945.

Cụ A và cụ B mất không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì.

Di sản mà cụ A và cụ B để lại gồm:

- Về đất: Tổng diện tích 1.193m², trong đó đất ở lâu dài 360m², đất vườn 390m², đất ao 443m² tại thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Thửa đất này có nguồn gốc do các cụ để lại, trước đây đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời mang tên cụ Mai Thị B. Sau khi cụ B chết thì giấy tờ vẫn đứng tên cụ B.

- Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 44m², sân lát vỉa xi măng 34,1m², 02 cây dừa, 05 bụi tre (Ngôi nhà này từ sau khi cụ A và cụ B chết đến nay gia đình vẫn làm nơi để thờ cúng gia tiên).

- Công trình, cây cối do vợ chồng ông Chu X, bà L xây dựng và trồng gồm 01 căn nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 62,9m²; 01 bán mái lợp tôn; 01 bếp lợp tôn; 01 bể nước ăn; 45m tường rào; 02 trụ cổng; 01 bộ cổng sắt; 46,4m² sân lát vỉa xi măng; 04 cây mít; 06 cây bưởi.

Khi cụ A, cụ B còn sống, các con của hai cụ đi xây dựng gia đình và ra ở riêng, vợ chồng ông X ở cùng cụ B. Năm 2018 được nhà nước hỗ trợ, vợ chồng ông X đã xây dựng ngôi nhà mái bằng trên đất của cụ A, cụ B. Hiện nay toàn bộ di sản thừa kế nêu trên đang do vợ ông X là bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Chu Thị Hồng T1, anh Lê Hải N1, anh Lê Ngọc H, bà Chu Thị T2, anh Chu Huy H1, anh Chu Hùng H2, anh Chu Tiến H3, chị Chu Thị H4, bà Chu Thị Hồng T7, bà Chu Thị Hoài H5, bà Chu Thị V, bà Chu Thị V1, bà Chu Thị Q nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông D, chia di sản thừa kế của cụ A và cụ B như sau:

- Về đất: Chia đều 1.193 m² đất cho 05 kỹ phần thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Chu Phú T5, ông Chu Phú T8, ông Chu Tiến D, ông Chu Ân X (tức Chu X), bà Chu Thị Q (Trừ bà Chu Thị A1 đã chết, không có chồng con nên không phải phân chia di sản). Do ông T5, ông T8 đã chết nên giao phần di sản mà những người được hưởng, kế thừa quyền hưởng di sản là bà Chu Thị Hồng T1, anh Lê Hải N1, anh Lê Ngọc H, bà Chu Thị T2, anh Chu Huy H1, anh Chu Hùng H2, anh Chu Tiến H3, chị Chu Thị H4, bà Chu Thị T3, bà Chu Thị Hoài H5, chị Chu Thị V, chị Chu Thị V1, bà Chu Thị Q cho ông D trực tiếp quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng tổ tiên trong gia đình.

- Về nhà: Giao căn nhà cấp 4 của cụ A và cụ B cho ông D quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên.

Phân chia cho bà L và 02 con chung của bà L và ông X là chị T và chị N phần diện tích đất gắn liền với ngôi nhà mái bằng 01 tầng mà vợ chồng ông X, bà L đã xây. Nếu bên nào nhận phần diện tích được chia nhiều hơn kỷ phần được hưởng thì phải có trách nhiệm thanh toán về giá trị tài sản chênh lệch cho các kỷ phần thừa kế khác.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P710928 ngày 27/9/2004 của UBND thị xã P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Chu X.

** Ý kiến của bị đơn là bà Nguyễn Thị L:* Năm 1985 bà kết hôn với ông Chu X, vợ chồng bà sống chung cùng cụ B từ năm 1985 đến khi cụ B mất là năm 1989. Năm 1988 khi cụ B còn sống thì ông T5 và ông D có về nhà tuyên bố cho vợ chồng bà thừa đất này (chỉ nói mồm chứ không có giấy tờ gì). Sau khi tuyên bố cho thì vợ chồng bà cũng không thông báo hay kê khai với cơ quan nào mà tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất. Đến năm 2004, ông Chu X đã tự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đứng tên trên thửa đất này và cơ quan Nhà nước cũng có về đo đạc lại đất nên năm 2004 ông Chu X đã được UBND thị xã P, tỉnh Hà Nam cấp GCNQSDĐ. Vợ chồng bà nộp thuế sử dụng đất đối với thửa đất này từ năm 1985 đến nay. Khi cụ B mất không để lại di chúc nhưng khi còn sống cụ B cũng tuyên bố cho vợ chồng bà thừa đất này. Khi cụ A và cụ B mất không để lại nghĩa vụ gì. Nay bà xác định thửa đất này là của vợ chồng bà và bà cũng chỉ nhất trí cắt cho các đồng thừa kế còn lại phần diện tích 65m² và căn nhà cấp bốn của cụ A, cụ B trên đất để các đồng thừa kế làm nhà thờ. Phần công sức quản lý di sản thừa kế của vợ chồng bà thì bà không có yêu cầu gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn (bà T1, anh N1, anh H, bà T2, anh H1, anh H2, anh H3, chị H4, bà T3, bà H5, bà V, bà V1, bà Q): Điều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông D, trường hợp được chia thừa kế thì xin nhận bằng hiện vật và kỷ phần được hưởng sẽ giao cho ông D quản lý, sử dụng để làm nơi thờ phụng gia tiên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn (chị T, chị N): Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Chu Tiên D.

UBND thành phố P và UBND xã V cùng có quan điểm: Theo bản đồ, sổ mục kê xã V lập năm 1990, thửa đất số 107 tờ bản đồ số 3, diện tích 1.167m² (gồm: 360m² đất thổ cư, 555m² đất vườn, 252m² đất ao) mang tên Mai Thị B. Thực hiện Kế hoạch 566 ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam, UBND xã V đã triển khai đến các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thực hiện việc đăng ký kê khai để xây dựng phương án cấp GCNQSDĐ, ông Chu X đã đến UBND xã V đăng ký kê khai đối với thửa đất. Căn cứ hồ sơ địa chính, đơn đăng ký kê khai, UBND xã V đã xây dựng phương án, tổ chức công khai theo quy định, hết thời hạn công khai, không có ý kiến liên quan đến thửa đất, UBND xã V hoàn thiện phương án trình và được UBND thị xã P (nay là thành phố P) ra quyết định phê duyệt phương án cấp GCNQSDĐ cho các hộ, trong đó hộ ông Chu X được cấp GCNQSDĐ số P710928 đối với thửa đất số 31 tờ bản đồ PL2, tổng diện tích 1.193m² (gồm 360m² đất ở, 390m² đất vườn, 443m² đất ao). Đến tháng 3/2020

khi ông Chu X qua đời, ông Chu Tiến D có đơn đòi quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ Mai Thị B (mẹ ông Chu X) nên việc hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Chu X là cần thiết để phân chia quyền sử dụng cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ B theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2020, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định, định giá đối với diện tích đất 1.193m² tại thửa số 31, tờ bản đồ PL2 mang tên hộ ông Chu X cùng các tài sản trên đất. Cụ thể, diện tích đất 1.193m² (gồm 360m² đất ONT x 1.200.000đ/m² = 432.000.000đ, 390m² đất CLN x 70.000đ/m² = 27.300.000đ, 443m² đất NTS x 50.000đ/m² = 22.150.000đ) có giá: 481.450.000đ; tài sản trên đất có giá: 276.231.000đ (gồm 01 ngôi nhà mái bằng 62,9m² = 146.708.000đ, 01 bán mái lợp tôn 34,3m² = 50.637.000đ, 01 bếp lợp mái tôn 17,68m² = 26.101.000đ, 01 bể đựng nước ăn = 6.409.000đ, 01 nhà cấp bốn 44m² = 21.199.000đ, tường rào xây gạch xi = 6.554.000đ, 02 trụ cổng = 1.324.000đ, 01 bộ cổng sắt = 1.680.000đ, sân lát vỉa xi măng trước cửa nhà mái bằng 46,4m² = 5.392.000đ, sân lát vỉa xi măng trước cửa nhà cấp bốn 34,1m² = 3.962.000đ, 02 cây dừa = 440.000đ, 04 cây mít = 480.000đ, 06 cây bưởi = 720.000đ, 05 bụi tre = 4.625.000đ).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn là anh Chu Tiến D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định tài sản là di sản của cụ A, cụ B để lại là diện tích đất 1.193m², 01 nhà cấp bốn 44m², sân lát vỉa xi măng trước cửa nhà cấp bốn 34,1m²; còn những tài sản khác trên đất của hai cụ là của gia đình ông X, bà L.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 21/6/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Tiến D về chia di sản thừa kế diện tích đất 1.193m² (gồm 360m² đất ở, 390m² đất vườn, 443m² đất ao); sân lát vỉa xi măng trước cửa nhà cấp bốn 34,1m², 01 nhà cấp bốn 44m² của cụ Chu Phú A, cụ Mai Thị B để lại tại thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số P710928 ngày 27/9/2004 của UBND thị xã P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Chu X.

2. Xác định hàng thừa kế của cụ A, cụ B gồm:

2.1. Ông Chu Phú T5 (chết năm 2011). Do ông Chu Phú T5 chết sau cụ A, cụ B nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Chu Phú T5 gồm có vợ và 6 người con (trong đó có 3 người con đã chết trước ông T5 nên các cháu của ông T5 là người được hưởng di sản thừa kế thế vị, ông Chu Phú T5 không có con riêng, con nuôi), cụ thể như sau:

- Vợ ông T5 là: Bà Chu Thị Hồng T1, sinh năm 1934.

- Vợ chồng ông T5, bà T1 có 06 người con gồm:

+ Con gái: Chu Thị M, (chết năm: 2003) có 02 người con (bà Chu Thị M không có con riêng, con nuôi), là người được hưởng thừa kế thế vị gồm: Anh Lê Hải N1, sinh năm: 1984, anh Lê Ngọc H, sinh năm: 1987.

+ Chị Chu Thị T2, sinh năm: 1962

+ Con trai: Chu Phú T6, (chết năm: 2010) có 03 người con (ông Chu Phú T6 không có con riêng, con nuôi), là người được hưởng thừa kế thế vị gồm: Anh Chu Huy H1, sinh năm: 1991, anh Chu Hùng H2, sinh năm: 1994, anh Chu Tiến H3, sinh năm: 2001.

+ Con trai: Chu Phú H6, (chết năm: 2009) có 01 người con (ông Chu Phú H6 không có con riêng, con nuôi), là người được hưởng thừa kế thế vị là chị Chu Thị H4, sinh năm: 1996.

+ Con gái: Chu Thị Hồng T7, sinh năm: 1971.

+ Con gái: Chu Thị Hoài H5, sinh năm: 1976.

2.2. Bà Chu Thị A1 (chết năm 1954), không có chồng con.

2.3. Ông Chu Phú T8 (chết năm 1980). Ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị T4. Ông T8 chết trước cụ Mai Thị B và có 02 người con (ông Chu Phú T8 không có con riêng, con nuôi) nên vợ và các con được thừa kế thế vị gồm: Bà Nguyễn Thị T4, chị Chu Thị V, sinh năm 1974 và chị Chu Thị V1, sinh năm 1978.

2.4. Ông Chu Tiến D, sinh năm 1940.

2.5. Ông Chu Ân X (tức Chu X) (chết năm 2020). Ông X có vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 và có 02 con chung là: Chị Chu Thị T, sinh năm 1987 và chị Chu Hồng N, sinh năm 1992.

2.6. Bà Chu Thị Q, sinh năm 1945.

3. Xác định di sản của cụ A, cụ B là diện tích đất 1.193m² (gồm 360m² đất ONT, 390m² đất CLN, 443m² đất NTS) trị giá 481.450.000đ; các tài sản trên đất (01 ngôi nhà cấp bốn 44m², sân lát vỉa xi măng 34,1m²). Tổng giá trị di sản của cụ A, cụ B để lại là: 506.611.000đ - 100.000.000đ (trả công sức trông nom, bảo quản di sản, công sức vượt lập, tiền thuế đất cho vợ chồng bà L) = 406.611.000đ được chia cho 5 kỳ phần thừa kế, mỗi kỳ phần được 81.322.000đ.

4. Công nhận sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn về việc giao cho ông Chu Tiến D quản lý, sử dụng phần di sản bằng đất mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng.

5. Giao ông Chu Tiến D quản lý, sử dụng diện tích đất 937m² tọa lạc tại thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam (trong đó đất ở 104m², đất vườn 390m², đất ao 443m², có sơ đồ kèm theo). Trên đất có ngôi nhà cấp 4 có diện tích 44m²; sân lát vỉa xi măng trước cửa nhà cấp 4, diện tích 34,1m²; 35m tường rào xây gạch xi; 02 cây dừa; 04 cây mít; 06 cây bưởi; 05 bụi tre.

6. Giao bà Nguyễn Thị L, chị Chu Thị T, chị Chu Hồng N quản lý, sử dụng diện tích 256m² đất ở (ONT) tọa lạc tại thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có các công trình do vợ chồng ông X, bà L xây dựng gồm 01 căn nhà mái bằng 01 tầng diện tích 62,9m²; 01 bán mái lợp tôn; 01 bếp lợp tôn; 01 bể nước ăn; 10m tường rào; 02 trụ cổng; 01 bộ cổng sắt; 46,4m² sân lát vỉa xi măng trước cửa nhà mái bằng diện tích 62,9m².

7. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn về việc không yêu cầu bà L, chị T, chị N phải thanh toán tiền chênh lệch đối với diện tích đất ONT được hưởng là 99.548.000đ.

8. Buộc bà Nguyễn Thị L phải tháo dỡ phần bức tường rào xây gạch xỉ nằm trên phần đất giao cho ông Chu Tiến D (phần bức tường xây sau khi Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản).

9. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P710928 ngày 27/9/2004 của UBND thị xã P (nay là UBND thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Chu X.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông D, bà T1, ông T5, ông T8, bà Quyến; bà L, chị T, chị N phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế, mỗi người 1.355.366đ (làm tròn là 1.355.000đ); bà L phải chịu án phí đối với 100.000.000đ tiền công sức trông nom, bảo quản di sản, công sức quản lý, tiền thuế đất là 5.000.000đ.

11. Bác yêu cầu khác của đương sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/9/2021 và ngày 15/10/2021, chị Chu Hồng N, chị Chu Thị T có đơn kháng cáo đối với bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam. Chị N và chị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác định diện tích đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là chị Chu Hồng N và chị Chu Thị T vắng mặt, ủy quyền cho ông Chu Bá Định tham gia phiên tòa. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N và chị T là Luật sư Lưu Văn Quang có đơn xin vắng mặt; trong đơn, ông Quang trình bày các quan điểm bảo vệ cho người kháng cáo sẽ được người đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa.

Người đại diện cho chị Chu Hồng N và chị Chu Thị T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chia 2/3 khối tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản thừa kế vì toàn bộ khối tài sản này là của cụ B, cụ A và ông X; đồng thời, xem xét công sức trông nom, tôn tạo, bảo quản di sản của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Việc Người đại diện theo ủy quyền cho rằng khối di sản là tài sản chung của cụ A, cụ B và ông X là không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kháng cáo vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; việc tiếp tục giải quyết vụ án như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hạn kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm chị Chu Hồng N, chị Chu Thị T vắng mặt. Đến ngày 23/8/2021, chị Chu Hồng N nhận được bản án sơ thẩm do Tòa án tổng đạt; ngày 12/10/2021, chị Chu Thị T nhận được bản án sơ thẩm. Trong đơn kháng cáo, chị T và chị N trình bày việc chị T nhận được bản án chậm là do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid - 19 tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi chị T cư trú. Theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của chị N và chị T về hình thức để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, ngày 16/7/2020, Tòa án nhận được đơn khởi kiện của ông Chu Tiến D yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số P 710928 ngày 27/9/2004 của UBND thị xã P (nay là thành phố P) cấp cho hộ ông Chu X. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ”, tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về thời hiệu khởi kiện, cụ Chu Phú A chết năm 1962; cụ Mai Thị B chết năm 1989. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản trong trường hợp này là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện của ông Chu Tiến D bảo đảm yêu cầu về thời hiệu là chính xác.

[5] Về di sản thừa kế, theo lời khai của ông Chu Tiến D, các đương sự khác và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có căn cứ để xác định cụ A, cụ B chết để lại di sản là thửa đất tọa lạc tại thôn 6, xã V, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Theo bản đồ năm 1986, thửa đất có diện tích là 1.167 m² (gồm thổ cư: 360m², thổ canh: 555 m², đất ao 252 m²) đến năm 2004 đo đạc bằng máy để cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Chu X thì diện tích diện tích 1.193 m² (gồm 360 m² đất ở, 390 m² đất vườn, 443 m² đất ao), tăng 26 m² (thửa đất số 31, tờ bản đồ PL2). Tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp bốn, diện tích 44 m² và sân lát xi măng, diện tích 34,1 m². Ngày 08/5/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định, định giá và đã xác định: diện tích đất 1.193 m² trị giá là 481.450.000đ (gồm 360 m² đất ONT = 432.000.000đ; 390 m² đất CLN = 27.300.000đ; 443 m² đất NTS = 22.150.000đ); 34,1 m² sân lát vỉa xi măng = 3.962.000đ; ngôi nhà cấp bốn 44m² = 21.199.000đ.

Tổng giá trị di sản là 506.611.000đ.

[6] Bà Nguyễn Thị L và những người có quyền lợi liên quan về phía bị đơn trình bày, khi cụ B còn sống đã tuyên bố bằng miệng cho vợ chồng bà thừa đất trên vì thương vợ chồng bà vất vả, việc cho đất không lập thành văn bản, không có ai chứng kiến. Ông D và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn trình bày, sau khi cụ B mất, các anh em trong gia đình vẫn thống nhất để cho ông X cùng vợ con tiếp tục sinh sống tại thửa đất cụ B để lại, đồng thời có trách nhiệm quản lý, trông coi nhà đất là di sản của bố mẹ để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà L không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã được cụ A, cụ B và các anh chị em trong gia đình tặng cho vợ chồng bà thừa đất; tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/10/2020, các bên đương sự đã thống nhất về những tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu tiến hành xác minh hoặc thu thập thêm chứng cứ gì khác. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ A, cụ B chết đi không có di chúc và giải quyết chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[7] Về diện hàng thừa kế, cụ A và cụ B có 6 người con; trong đó, bà Chu Thị A1 chết năm 1954, không có chồng con (chết trước thời điểm mở thừa kế). Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng diện hàng thừa kế di sản của cụ A, cụ B gồm ông Chu Phú T5 (chết năm 2011), ông Chu Phú T8 (chết năm 1980, có 02 con), ông Chu Tiến D, bà Chu Thị Q và ông Chu Ân X (chết năm 2020). Riêng việc xác định bà Nguyễn Thị T4 (vợ ông Chu Phú T8) là thừa kế thế vị của ông Chu Phú T8 (do ông T8 chết trước cụ Mai Thị B) là không chính xác. Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự thì chỉ các con của ông T8 mới là thừa kế thế vị. Tuy nhiên, sai sót này không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, bởi lẽ các thừa kế và những người thừa kế thế vị về phía nguyên đơn đều thống nhất quan điểm nhận thừa kế bằng hiện vật và giao cho ông Chu Tiến D quản lý, sử dụng để làm nơi thờ phụng gia tiên.

[8] Về công sức trông nom, bảo quản di sản, công sức vượt lập, thuê đất, các đương sự đều xác định từ sau khi cụ B chết đến nay, vợ chồng ông X, bà L là người quản lý, sử dụng, nộp thuế đất và sinh sống cùng với hai cụ 32 năm. Năm 2018, được nhà nước hỗ trợ, ông X, bà L đã xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng trên diện tích đất này và các đương sự đều biết không có ý kiến gì. Bà L không đề nghị giải quyết công sức trông nom, quản lý di sản thừa kế. Tuy nhiên tại phiên tòa, anh Chu Tiến Đ là người đại diện cho nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan về phía nguyên đơn nhất trí trích 100.000.000đ từ di sản của hai cụ để trả công sức trông nom, bảo quản di sản, công sức vượt lập, thuê đất cho vợ chồng bà L. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Như vậy, di sản của cụ A, cụ B còn lại để phân chia là $506.611.000đ - 100.000.000đ = 406.611.000đ$; được chia làm 5 phần, mỗi kỷ phần là $406.611.000đ : 5 = 81.322.000đ$.

[9] Về phân chia di sản bằng hiện vật, trên cơ sở yêu cầu của các bên đương sự, nhu cầu về chỗ ở, đồng thời để bảo đảm giá trị tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho bà L, chị T, chị N phần diện tích đất thổ cư 256m² có giá 307.200.000đ, 01 căn nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 62,9m², 01 bán mái lợp tôn, 01 bếp lợp tôn, 01 bể nước ăn, 10m tường rào, 02 trụ cổng, 01 bộ cổng sắt, 46,4m² sân lát vỉa xi măng; chia cho ông D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn phần di sản còn lại là có căn cứ, hợp tình, hợp lý.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã căn cứ vào kết quả định giá tài sản, xác định số tiền chênh lệch 99.548.000đ so với kỷ phần thừa kế được nhận mà bà L, chị T, chị N lẽ ra phải thanh toán cho phía nguyên đơn là đúng pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, anh Chu Tiến Đ - đại diện phía nguyên đơn không yêu cầu bà L và các con phải trả khoản tiền chênh lệch về tài sản này; anh Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh Chu Tiến Đ là phù hợp với quy định của pháp luật về quyền tự định đoạt của các đương sự trong giao dịch dân sự.

[11] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số P710928 ngày 27/9/2004 do UBND thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam cấp mang tên hộ ông Chu X, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nguồn gốc thửa đất số 31, tờ bản đồ PL2, diện tích 1.193m² là của cụ A và cụ B. Năm 2003, ông Chu X kê khai và có đơn đăng ký quyền sử dụng đất; năm 2004 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng chưa có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình và không có tài liệu nào thể hiện việc được hưởng thừa kế của các cụ. Vì vậy, việc UBND thị xã P cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Chu X là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số P710928 nêu trên là cần thiết.

[12] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Chu Thị T và chị Chu Hồng N như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[13] Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, chị Chu Thị T và chị Chu Hồng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của chị Chu Thị T và chị Chu Hồng N, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Chu Thị T và chị Chu Hồng N, mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001455 ngày 22/10/2021 và biên lai số AA/2021/0001456 ngày 22/10/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Chu Thành Quang